TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2019
V/v tranh chấp *"xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Khanh**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thanh Dũ**

Bà **Trần Thị Liễu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thành** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa: Ông **Lê Trung Hiếu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phước mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 36/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Yến N,** sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh T.

Chổ ở hiện nay: ấp L1, xã L, huyện C, tỉnh A.

2. Bị đơn: Anh **Lê Đức T,** sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh T.

- Chị N và anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 25/02/2019 nguyên đơn chị Bùi Thị Yến N trình bày: Tôi và anh Lê Đức T cưới nhau vào năm 2003, có quen biết tìm hiểu trước và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do là do anh T không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, thường xuyên an nhậu, không lo làm ăn. Vợ chồng ly thân nhau nay đã 03 năm mà không hàn gắn được gì, nên tôi không thể tiếp tục chung sống với anh T được nữa. Về con

chung: Có một con chung là Lê Thị Quỳnh Nh, sinh ngày 13/11/2006, hiện đang sống với tôi; Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: không có.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê Đức T; Về con chung: Yêu cầu tiếp tục nuôi một con chung là Lê Thị Quỳnh Nh, sinh ngày 13/11/2006. Không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Ngày 17/6/2019 nguyên đơn chị Bùi Thị Yến N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/8/2019 bị đơn anh Lê Đức T trình bày: Tôi đồng ý ly hôn với chị N; Về con chung: có một con chung như vợ trình bày, nay tôi đồng ý theo ý kiến của vợ về con chung; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Ngày 16/8/2019 bị đơn anh Lê Đức T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Chị N và anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Yến N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét thấy theo đơn khởi kiện và yêu cầu của chị Bùi Thị Yến N, thì chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Phước giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Đức T. Anh T hiện đang cư trú tại ấp M, xã P, huyện T, tỉnh T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "Ly hôn" qui định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn chị Bùi Thị Yến N và bị đơn anh Lê Đức T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Bùi Thị Yến N và bị đơn anh Lê Đức T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị Bùi Thị Yến N yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Đức T. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Yến N, Hội đồng xét xử xét thấy chị N và anh T có quen biết tìm hiểu trước và cưới nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do chị N xác định là do anh T không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, thường xuyên an nhậu, không lo làm ăn và vợ chồng ly thân nhau từ năm 2016 đến nay, thời gian ly thân vợ chồng cũng không hàn gắn được gì. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế thời gian ly thân của chị N và anh T từ năm 2016 đến nay là đã lâu, trong thời gian ly thân nhau, chị N và anh T cũng không

có một động thái nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị N xin được ly hôn đối với anh T vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bị đơn anh Lê Đức T có lời khai đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Như vậy chứng tỏ anh T đã không còn tình cảm đối với chị N. Tại biên bản lấy lời khai của bà Trần Thị M là mẹ ruột anh T (BL số 20), bản tự khai của bà Nguyễn Thị Thùy T là mẹ ruột của chị N (BL số 19) thì những người này đều xác định chị N và anh T thường hay mâu thuẫn cải vã nhau và ly thân nhau từ 2016 đến nay không hàn gắn được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T là đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Bùi Thị Yến N được ly hôn anh Lê Đức T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có một con chung là cháu Lê Thị Quỳnh Nh, sinh ngày 13/11/2006, hiện đang sống với chị N. Chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ly thân nhau cho đến nay, cháu Nh hiện đang sống với chị N ổn định. Chị N cũng có điều kiện để nuôi dạy con tốt. Quá trình giải quyết vụ án anh T cũng không có tranh chấp gì về việc nuôi con chung và đồng ý để cho chị N tiếp tục nuôi con chung, anh không cấp dưỡng. Lời khai của cháu Nh yêu cầu được sống với mẹ. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cho chị N nuôi con chung giữa chị và anh T là phù hợp, đảm bảo cuộc sống cho cháu Nh.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N cũng không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có ghi nhận khi khị án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.
- Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận cho chị Bùi Thị Yến N được ly hôn với anh Lê Đức T.

2. Về con chung:

- Giao cho chị Bùi Thị Yến N được tiếp tục nuôi một con chung giữa chị và anh Lê Đức T là cháu Lê Thị Quỳnh Nh, sinh ngày 13/11/2006. Anh Lê Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Bùi Thị Yến N chưa có yêu cầu.

Anh Lê Đức T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền tranh cản.

3. Về án phí:

Chị Bùi Thị Yến N phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 19690 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, xem như chị N đã thi hành xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Chị N và anh T được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS H. Tân Phước;
- UBND xã P;
- Các đương sự:
  + Bùi Thị Yến N
  + Lê Đức T.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Khanh